

TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
TỔNG HỢP
DẦU KHÍ

Digitally signed by TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP DẦU KHÍ
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh,
L=Quận 1, CN=TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG
HỢP DẦU KHÍ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.
1=MST:0300452060
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-03-29 09:42:39

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên
Ông Kim Kang Ho	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018) Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phan Khắc Vinh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Quốc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quang Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	(Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2018)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hưng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1

Cao Thị Ngọc Loan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3030-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7784
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.137.339.376	955.340.320.956
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	259.274.365.156	305.246.630.772
111	Tiền		84.874.365.156	91.746.630.772
112	Các khoản tương đương tiền		174.400.000.000	213.500.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	10.000.000.000	10.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		466.052.565.966	554.391.326.181
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	51.978.747.513	51.293.935.955
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.439.279.062	67.258.226.475
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	396.634.539.391	435.839.163.751
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(30.000.000.000)	-
140	Hàng tồn kho	9	32.450.512.124	5.219.674.723
141	Hàng tồn kho		32.450.512.124	5.219.674.723
150	Tài sản ngắn hạn khác		66.359.896.130	80.482.689.280
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.934.832.020	2.313.276.561
152	Thuế GTGT được khấu trừ	16	64.249.069.880	77.993.418.489
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		175.994.230	175.994.230
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.378.977.747.034	1.512.099.399.501
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
220	Tài sản cố định		123.663.524.295	127.550.970.232
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	23.550.923.914	27.438.369.851
222	Nguyên giá		80.333.365.291	82.931.136.800
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(56.782.441.377)	(55.492.766.949)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	100.112.600.381	100.112.600.381
228	Nguyên giá		101.191.223.281	101.191.223.281
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.078.622.900)	(1.078.622.900)
230	Bất động sản đầu tư	11	754.507.028.719	798.206.727.644
231	Nguyên giá		852.074.158.578	855.878.984.242
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(97.567.129.859)	(57.672.256.598)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.008.844.876	65.525.795.256
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.008.844.876	65.525.795.256
250	Đầu tư tài chính dài hạn		388.880.912.885	402.850.483.220
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	400.311.972.126	444.163.734.876
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	14.359.957.249	14.359.957.249
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	2.000.000.000	2.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(27.791.016.490)	(57.673.208.905)
260	Tài sản dài hạn khác		109.917.436.259	116.965.423.149
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	106.606.581.738	116.965.423.149
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	3.310.854.521	-
270	TỔNG TÀI SẢN		2.213.115.086.410	2.467.439.720.457

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		832.961.326.725	1.034.948.558.910
310	Nợ ngắn hạn		497.866.001.918	673.834.627.732
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	306.248.291.569	329.939.661.028
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	54.033.763.082
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	16	4.764.188.760	6.676.274.148
314	Phải trả người lao động		13.222.392.084	13.711.259.260
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		3.052.206.219	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17(a)	27.272.727.273	27.272.727.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	62.290.912.731	174.001.951.846
320	Vay ngắn hạn	19(a)	28.572.727.562	21.787.573.927
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	52.442.555.720	46.411.417.168
330	Nợ dài hạn		335.095.324.807	361.113.931.178
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17(b)	47.727.272.747	75.000.000.011
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	7.457.627.285	7.231.927.285
338	Vay dài hạn	19(b)	279.910.424.775	278.882.003.882
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.380.153.759.685	1.432.491.161.547
410	Vốn chủ sở hữu		1.380.153.759.685	1.432.491.161.547
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	866.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	133.918.052.614	133.918.052.614
415	Cổ phiếu quỹ	22	(14.595.110.632)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	159.111.461.673	159.111.461.673
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	235.718.116.030	273.460.407.260
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		160.532.283.908	164.198.966.680
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		75.185.832.122	109.261.440.580
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.213.115.086.410	2.467.439.720.457


Phạm Thị Ninh
Người lập


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.165.750.324	229.909.769.396
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.165.750.324	229.909.769.396
11	Giá vốn hàng bán	(263.334.737.186)	(151.877.410.152)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.831.013.138	78.032.359.244
21	Doanh thu hoạt động tài chính	101.020.233.014	100.064.227.380
22	Chi phí tài chính	(10.963.604)	(6.231.740.449)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(5.657.611.477)
25	Chi phí bán hàng	(3.486.629.998)	(2.684.889.163)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(78.433.755.988)	(50.658.597.059)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	79.919.896.562	118.521.359.953
31	Thu nhập khác	1.677.274.736	48.651.109
32	Chi phí khác	(702.227.844)	-
40	Lợi nhuận khác	975.046.892	48.651.109
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80.894.943.454	118.570.011.062
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(9.019.965.853)	(9.308.570.482)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.310.854.521	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	75.185.832.122	109.261.440.580

Phạm Thị Ninh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.894.943.454	118.570.011.062
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	45.323.435.099	57.301.974.261
03	Các khoản dự phòng	30.000.000.000	572.715.063
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(1.572.076)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(101.019.565.353)	(90.607.138.664)
06	Chi phí lãi vay	-	5.657.611.477
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	55.198.813.200	91.493.601.123
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	124.970.201.147	(169.513.732.895)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	37.315.905.755	(4.927.758.865)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(210.463.927.860)	24.239.395.902
12	Giảm chi phí trả trước	10.737.285.952	4.391.063.784
15	Thuế TNDN đã nộp	(8.749.051.497)	(9.003.349.106)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.378.336.000)	(12.375.209.804)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.630.890.697	(75.695.989.861)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(864.436.955)	(27.280.242.949)
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(748.237.250)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.100.000.000	6.476.500.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	55.215.961.566	59.006.656.998
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	54.703.287.361	38.202.914.049
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	(14.595.110.632)	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	31.726.800.000	54.260.953.406
34	Chi trả nợ gốc vay	(23.913.225.472)	(21.793.173.523)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(101.524.907.570)	(84.436.810.970)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(108.306.443.674)	(51.969.031.087)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(45.972.265.616)	(89.462.106.899)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	305.246.630.772	394.707.165.595
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	1.572.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	259.274.365.156	305.246.630.772

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt được trình bày ở Thuyết minh 32

Phạm Thị Ninh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 25 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18, ngày 23 tháng 5 năm 2016. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn" hay "PVN").

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý, dịch vụ hỗ trợ nhân sự quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản; và
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp; 3 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết trực tiếp.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày ở Thuyết minh 4. Chi tiết của 3 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ sở hữu	Tổng tỷ lệ biểu quyết năm giữ
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	40,81%	51%
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	99,79%	100%
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale") (Thuyết minh 4(b))	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	Thành phố Hồ Chí Minh	22,44%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 43 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 51 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho chủ yếu là hàng hóa bất động sản được xây dựng với mục đích để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá và hàng hóa khác. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa bất động sản bao gồm giá đất và các chi phí xây dựng sở hạ tầng, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng hóa khác được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.7 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	14% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 17%
Thiết bị quản lý	20% - 33%
Phần mềm máy tính	12,5%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 33%
------------------------	----------

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.17 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(d) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	603.512.941	401.792.891
Tiền gửi ngân hàng	84.270.852.215	91.344.837.881
Các khoản tương đương tiền (*)	174.400.000.000	213.500.000.000
	<u>259.274.365.156</u>	<u>305.246.630.772</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 4,5% đến 5,2%/năm (năm 2017: 4,2% đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, bao gồm trong các khoản tương đương tiền trên là 2 khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với giá trị là 29.600.000.000 Đồng và 13.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Mẫu số B 09 – DN****4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất là 5,5%/năm (năm 2017: 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn trên đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh, một công ty con của Tổng Công ty (Thuyết minh 32(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2018			2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Đầu tư vào công ty con (i)	400.311.972.126	(25.791.016.490)	374.520.955.636	444.163.734.876	(55.673.208.905)	388.490.525.971
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	14.359.957.249	-	14.359.957.249	14.359.957.249	-	14.359.957.249
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
	<u>416.671.929.375</u>	<u>(27.791.016.490)</u>	<u>388.880.912.885</u>	<u>460.523.692.125</u>	<u>(57.673.208.905)</u>	<u>402.850.483.220</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2018					2017				
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	80,02	80,02	113.600.000.000	308.764.800.000	-	80,02	80,02	113.600.000.000	306.720.000.000	-
2	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-	99,79	99,79	74.742.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA") (ii)	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	78,61	78,61	58.962.908.969	(*)	-	78,61	78,61	58.962.908.969	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70	70	64.341.999.232	(*)	-	70	70	64.341.999.232	(*)	-
5	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	Thành phố Hồ Chí Minh	60	60	31.681.662.678	(*)	-	60	60	31.681.662.678	(*)	-
6	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Kinh doanh bất động sản	Thành phố Hồ Chí Minh	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)	55	55	16.500.000.000	(*)	(16.500.000.000)
7	Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	Bán lẻ điện thoại	Thành phố Hồ Chí Minh	21,46	51	10.733.401.247	(*)	-	20,27	51	9.985.163.997	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Hỗ trợ vận tải	Thành phố Hồ Chí Minh	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)	72,75	75	7.650.000.000	(*)	(7.650.000.000)
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iii)	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	Thành phố Hồ Chí Minh	44	67	6.600.000.000	(*)	-	44	67	6.600.000.000	(*)	-
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	Thành phố Hồ Chí Minh	51	51	5.100.000.000	(*)	-	51	51	5.100.000.000	(*)	-
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale") (iv)	Đã giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	51	51	5.100.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST") (v)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	100	100	39.500.000.000	(*)	(29.882.192.415)
13	Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (v)												
						400.311.972.126	(25.791.016.490)						

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PSD tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2018.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cổ phiếu của PSD với số lượng là 20.448.000 cổ phiếu, đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 34(d)).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cổ phiếu của PSA với số lượng là 5.345.200 cổ phiếu đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 19).
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSSSG chỉ là 21,46% và 20,27%, tương ứng, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSSSG thông qua 51% đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSSSG. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSSSG và PSSSG vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL chỉ là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL vẫn được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.
- (v) Theo Nghị quyết số 01/NQ-DVTHDK ngày 3 tháng 1 năm 2018 về việc tái cấu trúc các thành viên trực thuộc Tổng Công ty và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/PETROSETCO-ALE ngày 2 tháng 2 năm 2018, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Petrosetco - Ale tương đương 5,1 tỷ Đồng cho PSL với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ Đồng.
- (vi) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, HĐQT của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Theo Thông báo số 975037/18 ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Đăng ký Kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh đã xác nhận tình trạng giải thể của PST, sau khi PST hoàn tất các thủ tục giải thể theo yêu cầu của quy định hiện hành.

Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ năm 2013 đến nay, PSG không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh nào.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Ngành nghề	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2018				2017			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Bà Rịa – Vũng Tàu	24	14.359.957.249	(*)	-	24	14.359.957.249	(*)	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này, vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	2018				2017			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
				=				=

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực</i>	10.923.500.000	12.023.500.000
<i>Khác</i>	5.654.011.851	577.663.258
	16.577.511.851	12.601.163.258
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	35.401.235.662	38.692.772.697
	51.978.747.513	51.293.935.955

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát</i>	42,662,223,802	42,662,223,802
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cường Thịnh</i>	-	20,059,023,213
<i>Khác</i>	4,777,055,260	4,536,979,460
	47,439,279,062	67,258,226,475

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018		2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Cổ tức phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	24,394,350,028	-	25,074,000,000	-
Phải thu bán cổ phần từ một bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	5,100,000,000	-	-	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	331,986,276,275	(30,000,000,000)	373,565,503,854	-
Phải thu lãi tiền gửi	673,879,452	-	772,815,278	-
Khác	34,480,033,636	-	36,426,844,619	-
	396,634,539,391	(30,000,000,000)	435,839,163,751	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Mẫu số B 09 – DN****8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện khoản dự phòng trích lập cho khoản phải thu ngắn hạn khác từ một công ty con liên quan tới hỗ trợ vốn lưu động.

9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa bất động sản (*)	32.450.512.124	-	-	-
Hàng hóa khác	-	-	5.219.674.723	-
	<u>32.450.512.124</u>	<u>-</u>	<u>5.219.674.723</u>	<u>-</u>

(*) Hàng hóa bất động sản thể hiện giá trị bất động sản để bán của Dự án Khu dân cư 41D Vũng Tàu tại số 41D Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu ("Dự án 41D Vũng Tàu") (Thuyết minh 12).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	61.822.169.589	7.509.514.795	9.193.787.843	4.405.664.573	82.931.136.800
Mua trong năm	-	-	371.117.267	156.580.000	527.697.267
Thanh lý, nhượng bán	(152.000.000)	-	(2.471.999.963)	(501.468.813)	(3.125.468.776)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>61.670.169.589</u>	<u>7.509.514.795</u>	<u>7.092.905.147</u>	<u>4.060.775.760</u>	<u>80.333.365.291</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	40.340.037.007	4.939.511.896	6.321.118.224	3.892.099.822	55.492.766.949
Khấu hao trong năm	2.629.864.176	702.897.041	772.166.797	310.215.190	4.415.143.204
Thanh lý, nhượng bán	(152.000.000)	-	(2.471.999.963)	(501.468.813)	(3.125.468.776)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>42.817.901.183</u>	<u>5.642.408.937</u>	<u>4.621.285.058</u>	<u>3.700.846.199</u>	<u>56.782.441.377</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>21.482.132.582</u>	<u>2.570.002.899</u>	<u>2.872.669.619</u>	<u>513.564.751</u>	<u>27.438.369.851</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>18.852.268.406</u>	<u>1.867.105.858</u>	<u>2.471.620.089</u>	<u>359.929.561</u>	<u>23.550.923.914</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 18,17 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 18,04 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	100.112.600.381	1.078.622.900	101.191.223.281
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	1.078.622.900	1.078.622.900
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2018	100.112.600.381	-	100.112.600.381

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.078.622.900 Đồng.

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

**Nhà cửa, vật kiến trúc
VND**

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	855.878.984.242
Tăng trong năm	699.257.155
Thanh lý	(4.504.082.819)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	852.074.158.578
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	57.672.256.598
Khấu hao trong năm	40.908.291.895
Thanh lý	(1.013.418.634)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	97.567.129.859
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	798.206.727.644
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	754.507.028.719

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

Trong năm 2018, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 116.376.984.794 Đồng (năm 2017: 129.971.620.487 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dự án 41D Vũng Tàu	-	64.546.743.156
Khác	1.008.844.876	979.052.100
	<u>1.008.844.876</u>	<u>65.525.795.256</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	65.525.795.256	41.785.181.670
Xây dựng cơ bản trong năm	29.792.776	23.740.613.586
Chuyển qua hàng tồn kho	(64.546.743.156)	-
Số dư cuối năm	<u>1.008.844.876</u>	<u>65.525.795.256</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết của chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	100.947.988.539	101.546.888.137
Công cụ, dụng cụ	5.658.593.199	13.258.871.384
Chi phí thuê nhà xưởng	-	1.843.292.178
Khác	-	316.371.450
	<u>106.606.581.738</u>	<u>116.965.423.149</u>

(*) Bao gồm khoản trả trước cho PVN để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	116.965.423.149	105.815.665.598
Tăng	-	316.371.450
Phân bổ trong năm	(10.358.841.411)	(2.425.485.283)
Phân loại lại từ bất động sản đầu tư	-	13.258.871.384
Số dư cuối năm	<u>106.606.581.738</u>	<u>116.965.423.149</u>

14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>3.310.854.521</u>	<u>-</u>

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 30)	<u>3.310.854.521</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>3.310.854.521</u>	<u>-</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	-		42.854.273.564	42.854.273.564
Khác	9.487.692.247	9.487.692.247	3.483.379.911	3.483.379.911
	<u>9.487.692.247</u>	<u>9.487.692.247</u>	<u>46.337.653.475</u>	<u>46.337.653.475</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	296.760.599.322	296.760.599.322	283.602.007.553	283.602.007.553
	<u>306.248.291.569</u>	<u>306.248.291.569</u>	<u>329.939.661.028</u>	<u>329.939.661.028</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2018 VND	2017 VND
Thuế TNDN	4.415.290.984	4.144.376.628
Thuế thu nhập cá nhân	348.897.776	2.531.897.520
	<u>4.764.188.760</u>	<u>6.676.274.148</u>

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cần trừ giữa thuế GTGT phải thu và phải trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	77.993.418.489	12.736.823.209	-	(26.481.171.818)	64.249.069.880
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	4.144.376.628	9.019.965.853	(8.749.051.497)	-	4.415.290.984
Thuế GTGT	-	27.705.599.964	(1.224.428.146)	(26.481.171.818)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.531.897.520	15.689.116.186	(17.872.115.930)	-	348.897.776
Thuế đất	-	728.296.041	(728.296.041)	-	-
	<u>6.676.274.148</u>	<u>53.142.978.044</u>	<u>(28.573.891.614)</u>	<u>(26.481.171.818)</u>	<u>4.764.188.760</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

(a) Ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước	27.272.727.273	27.272.727.273

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu cho thuê nhận trước	47.727.272.747	75.000.000.011

Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 11).

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Phải trả các bên liên quan cho hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 33(b))	37.048.237.344	164.525.862.781
Phải trả cho các quỹ sử dụng theo quy định của ngành nghề kinh doanh (Thuyết minh 33(b))	3.621.071.804	4.075.406.016
Phải trả một bên liên quan cho việc điều chỉnh hợp đồng thuê (Thuyết minh 33(b))	17.047.122.604	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	2.045.179.600	1.762.348.200
Khác	2.529.301.379	3.638.334.849
	62.290.912.731	174.001.951.846

(b) Dài hạn

	2018 VND	2017 VND
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	7.030.627.285	7.030.627.285
Khác	427.000.000	201.300.000
	7.457.627.285	7.231.927.285

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến Hợp đồng thuê đất số 14/HDTD ngày 25 tháng 1 năm 1996 cho lô đất số 8 và số 9 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu. Số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn – Vay dài hạn đến hạn trả

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Á Châu (*)	21.787.573.927	-	(23.913.225.472)	30.698.379.107	28.572.727.562

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	278.882.003.882	31.726.800.000	-	(30.698.379.107)	279.910.424.775

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng, có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2018 và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng Công ty (Thuyết minh 4(b)).

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 31), bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	46.411.417.168	42.702.789.247
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 22)	9.007.974.552	7.940.578.038
Sử dụng quỹ	(2.976.836.000)	(4.231.950.117)
Số dư cuối năm	52.442.555.720	46.411.417.168

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
21 VỐN CỔ PHẦN
(a) Số lượng cổ phiếu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (Thuyết minh 22)	(1.590.310)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.009.814	-	86.600.124	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
PVN	20.973.851	24,63	20.973.851	24,22
Phần vốn của các đối tượng khác	64.035.963	75,77	65.626.273	75,78
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.009.814	100	86.600.124	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	86.600.124	866.001.240.000	-	866.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	86.600.124	866.001.240.000	-	866.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	86.600.124	866.001.240.000	-	866.001.240.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	-	159.111.461.673	258.739.668.718	1.417.770.423.005
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	109.261.440.580	109.261.440.580
Chia cổ tức	-	-	-	-	(86.600.124.000)	(86.600.124.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.940.578.038)	(7.940.578.038)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	-	159.111.461.673	273.460.407.260	1.432.491.161.547
Mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	-	-	(14.595.110.632)	-	-	(14.595.110.632)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	75.185.832.122	75.185.832.122
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(103.920.148.800)	(103.920.148.800)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	(9.007.974.552)	(9.007.974.552)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	866.001.240.000	133.918.052.614	(14.595.110.632)	159.111.461.673	235.718.116.030	1.380.153.759.685

(*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt mua tối đa 10% cổ phiếu đang lưu hành làm cổ phiếu quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số lượng cổ phiếu đăng ký mua lại là 3.000.000 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu quỹ đã mua lại là 1.590.310 cổ phiếu (Thuyết minh 21(a)).

(**) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2017 là 12% trên mệnh giá cổ phiếu.

(***) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty phê duyệt quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2017 là 6.555.686.435 Đồng và khoản khen thưởng Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị là 2.452.288.116 Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.762.348.200	1.556.413.200
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	103.920.148.800	86.600.124.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(101.524.907.570)	(84.436.810.970)
Giảm khác	(2.462.237.830)	(1.957.378.030)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 18(a))	<u>1.695.351.600</u>	<u>1.762.348.200</u>

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 2.887,37 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.679 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34(a).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.470.688.182	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ cho thuê	151.677.430.524	171.163.055.239
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	26.516.033.387	33.195.815.974
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ nhân sự	34.402.882.666	25.550.898.183
Doanh thu thuần bán bất động sản	106.098.715.565	-
	<u>324.165.750.324</u>	<u>229.909.769.396</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.219.674.723	-
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp	131.390.503.201	127.592.045.190
Giá vốn của dịch vụ nhân sự đã cung cấp	33.723.897.004	24.285.364.962
Giá vốn của bất động sản đã bán	93.000.662.258	-
	<u>263.334.737.186</u>	<u>151.877.410.152</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VND	2017 VND
Lãi từ hỗ trợ vốn lưu động (Thuyết minh 33(a))	3.098.028.499	14.491.075.435
Lãi tiền gửi	12.247.371.205	13.136.292.882
Cổ tức được chia (Thuyết minh 33(a))	85.266.990.000	72.435.080.000
Khác	407.843.310	1.779.063
	<u>101.020.233.014</u>	<u>100.064.227.380</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018 VND	2017 VND
Chi phí khấu hao	312.212.496	312.212.496
Khác	3.174.417.502	2.372.676.667
	<u>3.486.629.998</u>	<u>2.684.889.163</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	19.475.990.469	15.824.909.887
Chi phí quản lý	6.041.917.929	6.425.062.580
Chi phí văn phòng	2.126.643.278	4.424.614.937
Chi phí khấu hao	771.196.223	4.425.242.098
Thuế, phí và lệ phí	1.114.203.487	678.340.950
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.000.000.000	-
Chi phí khác	18.903.804.602	18.880.426.607
	<u>78.433.755.988</u>	<u>50.658.597.059</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
Mẫu số B 09 – DN
30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.894.943.454	118.570.011.062
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.178.988.691	23.714.002.212
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(17.053.398.000)	(14.487.016.000)
Chi phí không được khấu trừ	6.484.950.641	81.584.270
Điều chỉnh khác	98.570.200	-
Chi phí thuế TNDN (*)	5.709.111.532	9.308.570.482
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	9.019.965.853	9.308.570.482
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 14)	(3.310.854.521)	-
	5.709.111.332	9.308.570.482

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn hàng hóa bất động sản đã bán	93.000.662.258	-
Chi phí nhân viên	53.658.761.307	40.505.512.699
Chi phí khấu hao	45.323.435.099	57.301.974.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.398.403.799	28.469.322.360
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.000.000.000	-
Chi phí lãi vay được hoàn trả từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 19)	29.256.661.676	30.898.152.769
Chi phí quản lý phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	22.380.309.273	22.763.453.924
Công cụ, dụng cụ	13.271.223.489	13.070.781.066
Chi phí thuê văn phòng	2.126.643.278	4.424.614.937
Khác	21.619.348.270	7.787.084.358
	340.035.448.449	205.220.896.374

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2018 VND	2017 VND
Mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chưa thanh toán	362.517.467	-

(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn như được trình bày ở Thuyết minh 3.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay của một công ty con như được trình bày ở Thuyết minh 4(a).

(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2018 VND	2017 VND
Vay theo kế ước thông thường	31.726.800.000	54.260.953.406

(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.913.225.472	21.793.173.523

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 24,6% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 21).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, các công ty con, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các công ty con	31.836.591.871	36.552.561.116
Các công ty thành viên thuộc PVN	143.458.968.654	126.512.251.648
	<u>175.295.560.525</u>	<u>163.064.812.764</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
ii) Mua dịch vụ		
PVN	15.999.768.000	5.408.667.000
Các công ty con	22.817.369.186	23.113.015.348
Các công ty thành viên thuộc PVN	1.329.548.085	446.914.797
	<u>40.146.685.271</u>	<u>28.968.597.145</u>
iii) Mua tài sản cố định		
Công ty con	<u>362.517.467</u>	<u>-</u>
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>4.775.916.385</u>	<u>5.782.527.597</u>
v) Phí quản lý		
Chi phí trả cho PVN (Thuyết minh 31)	6.041.917.929	6.425.062.580
Chi phí trả cho công ty con (Thuyết minh 31)	16.338.391.344	16.338.391.344
Thu nhập từ các công ty con (Thuyết minh 25)	<u>26.516.033.387</u>	<u>33.195.815.974</u>
vi) Lãi hỗ trợ vốn lưu động		
Chi phí trả cho công ty con	-	5.657.611.477
Thu nhập từ các công ty con (Thuyết minh 27)	<u>3.098.028.499</u>	<u>14.491.075.435</u>
vii) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 27)		
Các công ty con	<u>85.266.990.000</u>	<u>72.435.080.000</u>
viii) Chia cổ tức		
PVN	25.169.460.039	20.974.550.033
Công ty con	2.581.009.200	2.034.411.000
	<u>27.750.469.239</u>	<u>23.008.961.033</u>
ix) Hỗ trợ vốn		
Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con	2.178.593.015.266	2.454.443.388.042
Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con	<u>2.050.313.619.908</u>	<u>2.463.811.864.513</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2018 VND	2017 VND
i) Phải thu khách hàng của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty thành viên thuộc PVN	35.401.235.662	38.692.772.697
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty con	356.380.626.303	398.639.503.854
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các công ty con	-	202.473.000
PVN	296.760.599.322	281.314.617.200
Các công ty thành viên thuộc PVN	-	2.084.917.353
	296.760.599.322	283.602.007.553
iv) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))		
Công ty thành viên thuộc PVN	27.272.727.273	27.272.727.273
v) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 17(b))		
Công ty thành viên thuộc PVN	47.727.272.747	75.000.000.011
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))		
PVN	3.621.071.804	4.075.406.016
Các công ty con	37.048.237.344	164.525.862.781
Công ty thành viên thuộc PVN (*)	17.047.122.604	-
	57.716.431.752	168.601.268.797

(*) Phải trả ngắn hạn khác cho công ty thành viên thuộc PVN thể hiện giá trị điều chỉnh doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê phát sinh trong năm 2018.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

34 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất trong 70 năm tính từ năm 2009 với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn tiền thuê đất đến năm 2022. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2018 VND	2017 VND
Từ 1 đến 5 năm	967.806.553	-
Trên 5 năm	53.229.360.415	54.197.166.968
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	54.197.166.968	54.197.166.968

(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê lại văn phòng, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cho thuê hoạt động	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	109.586.723.729	89.933.899.546
Từ 1 đến 5 năm	349.657.411.749	359.735.598.184
Trên 5 năm	223.083.637.210	337.252.123.298
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	682.327.772.688	786.921.621.028

(b) Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào các công ty và dự án như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty %	Số vốn đã góp tại ngày 31.12.2018 VND	Số vốn còn phải góp tại ngày 31.12.2018 VND
Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	229,500,000,000	51	10,733,401,247	218,766,598,753
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn ("ITS") (*)	20,000,000,000	40	-	20,000,000,000
	249,500,000,000		10,733,401,247	238,766,598,753

34 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết góp vốn (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 3.812,6 tỷ đồng và 30 triệu Đô la Mỹ; và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 7 triệu Đô la Mỹ. Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

(d) Cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ nhân sự VND	Dịch vụ quản lý VND	Kinh doanh bất động sản và hàng hóa khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.677.430.524	34.402.882.666	26.516.033.387	111.569.403.747	324.165.750.324
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(131.390.503.201)	(33.723.897.004)	-	(98.220.336.981)	(263.334.737.186)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>20.286.927.323</u>	<u>678.985.662</u>	<u>26.516.033.387</u>	<u>13.349.066.766</u>	<u>60.831.013.138</u>
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Dịch vụ cho thuê VND	Dịch vụ nhân sự VND	Dịch vụ quản lý VND	Kinh doanh bất động sản và hàng hóa khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	171.163.055.239	25.550.898.183	33.195.815.974	-	229.909.769.396
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(127.549.785.060)	(24.327.625.092)	-	-	(151.877.410.152)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>43.613.270.179</u>	<u>1.223.273.091</u>	<u>33.195.815.974</u>	<u>-</u>	<u>78.032.359.244</u>

36 NỢ TIỀN TÀNG

Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất và thuê văn phòng với các nhà cung cấp để thực hiện hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thỏa thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và Nợ tiền tảng* và Thông tư số 200/2014/TT-BTC – *Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp* do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc chưa thể có được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng liên quan đến hợp đồng thuê nêu trên nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính riêng.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 25 tháng 3 năm 2019.



Phạm Thị Ninh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT